

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Khoa Luật tại tờ trình số 412/KL-ĐBCL ngày 27 tháng 4 năm 2022 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học theo yêu cầu của đơn vị đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học được cập nhật, điều chỉnh của Khoa Luật, bao gồm:

1. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật;
2. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật kinh doanh;
3. Chương trình đào tạo chuẩn ngành Luật thương mại quốc tế.

Nội dung các chương trình đào tạo sau điều chỉnh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các chương trình đào tạo nói trên được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

(Ngành đào tạo thí điểm)

(Ban hành theo Quyết định số 3152/QĐ-ĐHQGHN, ngày 20 tháng 09 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật thương mại quốc tế
 - + Tiếng Anh: International Trade and Business Law
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Luật thương mại quốc tế
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Trade and Business Law
- Đơn vị đào tạo: Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Trang bị cho người học những kiến thức pháp lý nền tảng và kiến thức, tư duy pháp lý mang tính hệ thống về ngành luật thương mại quốc tế bao gồm cả lĩnh vực thương mại chính sách công giữa các chủ thể là các quốc gia, vùng lãnh thổ thuế quan độc lập và những quan hệ, giao dịch kinh doanh, thương mại mang tính xuyên biên giới giữa các thương nhân của các nước khác nhau. Đồng thời với các kiến thức lý luận, pháp lý nền tảng, kiến thức pháp lý thuộc ngành luật thương mại quốc tế, chương trình đào tạo còn giúp người học hình thành, đạt được một số kỹ năng pháp lý, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, học tập suốt đời.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO1: Áp dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học của Chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, hình thành thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn khi tiếp cận và luận giải các vấn đề về Nhà nước và pháp luật nói chung và pháp luật thương mại quốc tế nói riêng. Có kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và khả năng tự rèn luyện thể chất; vận dụng tốt các kiến thức cơ bản theo lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kinh tế học và các kiến thức cơ bản theo khối ngành về lý luận - lịch sử nhà nước và pháp luật, luật hiến pháp, luật hành chính...vào việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo;

PLO2: Vận dụng thành thạo các kiến thức nền tảng của khoa học pháp lý theo nhóm ngành (như: luật dân sự, luật hình sự, luật thương mại, công pháp quốc tế, tư pháp quốc tế, luật tài chính – ngân hàng, luật cạnh tranh, luật kinh doanh quốc tế, luật hàng hải quốc tế...); khai thác hiệu quả các kiến thức chuyên sâu theo ngành trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế (như: pháp luật của WTO về thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế; cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO, bảo hộ quốc tế quyền sở hữu trí tuệ; hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; hợp đồng vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương; các biện pháp phòng vệ thương mại; pháp luật về thương mại điện tử; pháp luật về nhượng quyền thương mại; trọng tài thương mại quốc tế ...); vận dụng và phát triển kiến thức thực tập, thực tế để nhận biết và giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể phát sinh trong thực tiễn công tác;

PLO3: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá pháp luật thực định; hình thành tư duy phản biện, tư duy pháp lý hệ thống trong hoạt động áp dụng pháp luật và nghiên cứu khoa học;

PLO4: Sử dụng tốt ít nhất một ngoại ngữ (Đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và kiến thức cơ bản về tin học để phục yêu cầu công việc, học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

PLO5: Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý; tra cứu, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định pháp luật, thông lệ, tập quán thương mại để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn thương mại quốc tế, kể cả các vấn đề phức tạp đòi hỏi vận dụng tổng hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành đào tạo; nghiên cứu khoa học và tiếp nhận, ứng dụng các kết quả nghiên cứu liên quan đến pháp luật thương mại quốc tế vào thực tiễn;

PLO6: Thành lập và quản trị doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài; đàm phán, giao kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận kinh doanh - thương mại quốc tế; giải quyết các tranh chấp kinh doanh - thương mại quốc tế;

PLO7: Tư vấn về hoạt động kinh doanh và áp dụng luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế một cách độc lập; tuyên truyền, bổ biến pháp luật cho cộng đồng;

2.1. Kĩ năng bổ trợ

PLO8: Sử dụng tốt các công cụ giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; viết báo cáo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trong các diễn đàn khoa học;

PLO9: Tiếp cận, cập nhật thông tin, kiến thức mới trong công việc và cuộc sống; linh hoạt, sáng tạo, thích ứng nhanh với môi trường làm việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động; đánh giá chất lượng kết quả công việc của bản thân và của các thành viên khác khi thực hiện chung một nhiệm vụ công tác;

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

PLO10: Chuẩn mực trong lời nói và hành vi; chăm chỉ, nhiệt tình, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách; cầu thị trong học tập và lao động; thân thiện với bạn bè, đồng nghiệp, đối tác; chủ động, tự tin trong công việc, dám chịu trách nhiệm, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

PLO11: Thể hiện đầy đủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ công lý, bản lĩnh, trung thực, khách quan; chuyên nghiệp, nghiêm túc, sáng tạo, khoa học và có trách nhiệm với công

việc được giao; hợp tác với đồng nghiệp trong công việc; tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

PLO12: Tự tôn dân tộc; có ý thức đầy đủ về trách nhiệm công dân; bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng và xã hội, góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PLO13: Tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tổng kết được các bài học kinh nghiệm nghề nghiệp cho bản thân từ thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với các kiến thức đã được trang bị;

PLO14: Làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm, giải quyết công việc với tư duy logic, sáng tạo và chịu trách nhiệm với kết quả công việc của mình; chứng tỏ năng lực dẫn dắt về chuyên môn trong công tác, có thể tự mình đưa ra các kết luận chuyên môn chính xác và bảo vệ các kết luận đó;

PLO15: Lập kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành, giám sát, đánh giá hiệu quả việc thực hiện một công việc cụ thể trong thực tiễn công tác; phát huy trí tuệ tập thể trong đơn vị.

5. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- *Nhóm 1:* Làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc mọi lĩnh vực thương mại, kinh doanh quốc tế;

- *Nhóm 2:* Hành nghề luật sư độc lập hoặc làm việc cho các công ty luật, các trung tâm tư vấn pháp lý trong lĩnh vực đầu tư, kinh doanh quốc tế;

- *Nhóm 3:* Làm việc trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp thuộc bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, thương mại quốc tế;

- *Nhóm 4:* Làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, thương mại quốc tế và các vấn đề có liên quan;

- *Nhóm 5:* Nghiên cứu và giảng dạy về pháp luật kinh doanh tại các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong và ngoài nước.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ lý luận và kiến thức thực tiễn trong cuộc sống; duy trì động cơ, mục đích và khả năng học tập suốt đời;
- Tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) tại các cơ sở đào tạo luật trong và ngoài nước;
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ như: thẩm phán, thư ký Tòa án, kiểm sát viên, điều tra viên, luật sư, công chứng viên, trọng tài viên, hòa giải viên, thừa phát lại, quản lý và thanh lý tài sản...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	128 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	16 tín chỉ
<i>(Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	08 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	06 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	02/06 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	17 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	13 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	43 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	33 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	10/20 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	44 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	22 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	6/18 tín chỉ
+ Kỹ năng bổ trợ; Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	16 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		16				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		08				
II.1	Các học phần bắt buộc		06				
9	INT1376	Tin học cơ sở (dành cho sinh viên Luật) <i>Introduction to Informatics (for law students)</i>	2	10	20	0	
10	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
11	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Sustainable Development</i>	2	24	0	6	
II.2	Các học phần tự chọn		02/06				
12	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	8	2	
13	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	28	2	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Sociology</i>	2	18	6	6	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		17				
III.1	Các học phần bắt buộc		13				
15	THL1054	Lí luận về Nhà nước và Pháp luật <i>Theories of State and Law</i>	3	36	3	6	
16	CAL1007	Luật Hiến pháp <i>Constitutional Law</i>	3	36	3	6	
17	CAL1008	Luật Hành chính <i>Administrative Law</i>	3	36	3	6	CAL1007
18	INL2217	Lịch sử quan hệ kinh tế quốc tế <i>History of International Economic Relations</i>	2	26	0	4	
19	THL2002	Tư duy pháp lí <i>Legal Reasoning</i>	2	24	0	6	THL1054
III.2	Các học phần tự chọn		04/08				
20	SOL2126	Ngoại ngữ Pháp Lí 1 <i>Legal Foreign Language 1</i>	2	26	0	4	
21	THL2217	Lịch sử Nhà nước và pháp luật <i>History of State and Law</i>	2	26	0	4	
22	CIL2001	Luật La Mã <i>Roman Law</i>	2	26	0	4	
23	CAL2003	Xây dựng văn bản pháp luật <i>Legal Documents Marking</i>	2	18	6	6	CAL1008
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		43				
IV.1	Các học phần bắt buộc		33				
24	INL2216	Tiếng Anh trong thương mại quốc tế <i>English for International Trade and Business</i>	4	16	40	4	
25	CIL2211	Luật Dân sự <i>Civil Law</i>	4	44	8	8	THL1054
26	CIL2116	Luật tố tụng dân sự <i>Civil Procedure Law</i>	2	26	2	2	CIL2211
27	BSL2212	Luật thương mại <i>Commercial Law</i>	3	36	3	6	CIL2211
28	CRL2213	Luật Hình sự và tố tụng hình sự <i>Criminal Law and Criminal Procedure Law</i>	4	44	8	8	THL1054
29	BSL2214	Luật lao động và An sinh xã hội <i>Labour and Social Security Law</i>	3	36	3	6	BSL2212
30	BSL2115	Luật tài chính – Ngân hàng <i>Finance and Banking Law</i>	3	36	3	6	BSL2212

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
31	BSL2020	Pháp luật về đất đai - môi trường <i>Land and Environment Law</i>	3	36	3	6	CAL1008
32	INL2118	Công pháp quốc tế <i>Public International Law</i>	4	44	8	8	CAL1007
33	INL2006	Tư pháp quốc tế <i>Private International Law</i>	3	33	6	6	CIL2116
IV.2	Các học phần tự chọn		10/20				
34	INL2219	Tổ chức và pháp luật của ASEAN <i>Organization and Law of ASEAN</i>	2	24	2	4	THL1054
35	INL2220	Tổ chức và pháp luật của Liên minh châu Âu (*) <i>Organization and Law of European Union</i>	2	24	2	4	THL1054
36	INL2221	Pháp luật Hải quan (*) <i>Custom Law</i>	2	24	2	4	THL1054
37	CIL2222	Luật hợp đồng so sánh (*) <i>Comparative Law in Contracts</i>	2	24	2	4	BSL2212
38	INL2223	Tổ tụng dân sự quốc tế (*) <i>International Civil Procedure Law</i>	2	24	2	4	INL2006
39	CAL3013	Liên chính và phòng chống tham nhũng trong hoạt động kinh doanh (*)	2	24	0	6	
40	INL2008	Các thiết chế tài phán quốc tế (*) <i>International Judicial Institutions</i>	2	24	2	4	INL2118
41	BSL2008	Luật cạnh tranh (*) <i>Competition Law</i>	2	24	0	6	BSL2212
42	INL2024	Luật môi trường quốc tế (*) <i>International Environmental Law</i>	2	24	0	6	INL2118
43	INL2226	Pháp luật về thương mại điện tử (*) <i>Law on E-Commerce</i>	2	24	2	4	BSL2212
V	Khối kiến thức ngành		44				
V.1	Các học phần bắt buộc		22				
44	INL2227	Luật kinh tế quốc tế <i>International Economic Law</i>	3	33	6	6	INL2118
45	INL3003	Luật hàng hải quốc tế <i>International Maritime Law</i>	3	33	6	6	INL2118
46	INL2228	Luật hàng không dân dụng quốc tế <i>International Aviation Law</i>	2	22	4	4	INL2118

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
47	INL2229	Pháp luật của WTO về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ <i>WTO Regulation on International Trade in Goods and Services</i>	3	33	6	6	INL2118
48	INL2230	Bảo hộ quốc tế quyền sở hữu trí tuệ <i>International Protection of Intellectual Property Rights</i>	2	24	2	4	CIL2211
49	INL2231	Pháp luật đầu tư quốc tế <i>International Investment Law</i>	2	24	2	4	INL2118
50	INL2232	Hợp đồng thương mại quốc tế <i>International Commercial Contracts</i>	3	33	6	6	INL2006
51	INL2234	Thanh toán quốc tế <i>International Payments</i>	2	24	2	4	INL2118
52	INL2235	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế <i>Dispute Settlement in International Business</i>	2	24	2	4	INL2118
V.2	Các học phần tự chọn		06/18				
53	INL2224	Pháp luật về bắt giữ tàu biển trong hàng hải quốc tế (*) <i>Law on Arrest of Ships in International Maritime Navigation</i>	2	24	2	4	INL3003
54	INL2236	Các biện pháp phòng vệ thương mại (*) <i>Trade Remedies</i>	2	24	2	4	INL2229
55	BSL2237	Luật Công ty so sánh (*) <i>Comparative Law on Companies</i>	2	24	2	4	BSL2212
56	INL2238	Xung đột pháp luật (*) <i>Conflict of Laws</i>	2	24	2	4	INL2006
57	INL2239	Luật của Thương nhân (*) <i>Lex mercatoria</i>	2	24	2	4	BSL2212
58	INL2240	Giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế (*) <i>International Investment Dispute Settlement</i>	2	24	2	4	INL2231
59	INL2241	Trọng tài thương mại quốc tế (*) <i>International Commercial Arbitration</i>	2	24	2	4	BSL2212
60	INL2242	Hòa giải thương mại (*) <i>Commercial Mediation</i>	2	24	2	4	BSL2212

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61	INL2243	Kỹ năng phân tích và sử dụng án lệ (*) <i>Skills for Case Law</i>	2	18	8	4	BSL2212
V.3	Kỹ năng bổ trợ; Thực tập, thực tế; Khóa luận tốt nghiệp		16				
62	SOL2130	Kỹ năng bổ trợ (dành cho sinh viên Luật) <i>Soft skills (for law students)</i>	4	20	40	0	
63	SOL4006	Niên luận, thực tập, thực tế <i>Annual Essay, Internship</i>	3				
64	SOL4056	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	9				
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: chọn các học phần đánh dấu "*" trong danh mục các học phần tự chọn của khối kiến thức M4 và M5 những học phần mà sinh viên chưa học trong CTĐT.							
Tổng cộng			128				

Ghi chú:

- Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;
- Học phần Ngoại ngữ pháp lí 1 được tổ chức giảng dạy bằng tiếng Anh và tiếng Pháp (sinh viên có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng trên).

